

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2022/HNGĐ-ST

Ngày 12-8-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh;

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1450/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 313/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ C, Khu phố D, phường K, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ C, Khu phố D, phường K, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày

12/12/2002. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng lẫn nhau; ông H đánh bạc, không quan tâm đến gia đình và thường xuyên đánh bà. Vợ chồng đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Nay bà xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 04 con chung chị Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 22/12/2002, cháu Nguyễn Gia M, sinh ngày 15/11/2011, cháu Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 30/5/2013 và cháu Nguyễn Trường A, sinh ngày 16/5/2016. Ly hôn, bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M, P và A; không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thị Thu L đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Công việc của bà là kinh doanh quán ăn, thu nhập mỗi tháng 70.000.000 đồng; ông H không có nghề nghiệp.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với trình bày của bà N về thời gian kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn, cãi vã thông thường, bà N không tôn trọng ông; khi cãi nhau ông có đánh bà N vài lần nhưng không gây thương tích. Năm 2020, ông đánh bạc và bị Tòa án nhân dân thành phố B xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Ông xác định vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Bà N và ông có 04 con chung chị Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 22/12/2002, cháu Nguyễn Gia M, sinh ngày 15/11/2011, cháu Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 30/5/2013 và cháu Nguyễn Trường A, sinh ngày 16/5/2016. Ly hôn, ông xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M, P và A; yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 10.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Thu L đã trưởng thành và có khả năng lao động, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Công việc của ông là lao động tự do và kinh doanh bất động sản, thu nhập mỗi tháng 50.000.000 đồng; bà N kinh doanh quán ăn, thu nhập mỗi tháng 70.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia M, sinh ngày 15/11/2011, cháu Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 30/5/2013 và cháu Nguyễn Trường A, sinh ngày 16/5/2016 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thị Thu L đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn H đang cư trú tại Tổ C, Khu phố D, phường K, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà N và ông H kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/12/2002. Căn cứ các

Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà N và ông H là hợp pháp.

Các đương sự đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi vã và không tôn trọng nhau. Mặt khác, Tòa án triệu tập hòa giải đoàn tụ nhưng bà N đề nghị không tiến hành hòa giải, ông H vắng mặt không có lý do nên có cơ sở chứng minh bà N đã cương quyết ly hôn; ông H bỏ mặc, không muốn níu kéo tình cảm để tiếp tục xây dựng hạnh phúc. Do đó, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà N được ly hôn ông H.

[2.2] Về con chung:

Bà N và ông H có 04 con chung chị Nguyễn Thị Thu L, cháu Nguyễn Gia M, sinh ngày 15/11/2011, cháu Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 30/5/2013 và cháu Nguyễn Trường A, sinh ngày 16/5/2016. Xét cháu M và cháu P có nguyện vọng sống với mẹ, bà N có việc làm và thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi dưỡng các con chung. Vì vậy, xuất phát từ lợi ích mọi mặt cho con chung, theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao 03 con chung cháu M, P và A cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thị Thu L đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N và ông H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà N và ông H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị N ly hôn ông Nguyễn Văn H.
2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia M, sinh ngày 15/11/2011, cháu Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 30/5/2013 và cháu Nguyễn Trường A, sinh ngày 16/5/2016 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thị Thu L đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.
- Ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.
3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H xác định không có nên không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H xác định không có nên không xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002831 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Ngô Hoàng Long**